

Số: /QĐ-QLDA

Văn Bàn, ngày 29 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt sửa đổi hồ sơ mời thầu, E-HSMT gói thầu số 7 - Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị thuộc dự án: Nhà bán trú học sinh và công vụ giáo viên Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Nậm Xây, huyện Văn Bàn

GIÁM ĐỐC BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC VĂN BÀN

Căn cứ Luật Đấu thầu ban hành ngày 23/6/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài khoản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ Kế hoạch và đầu tư Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc Gia;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BKHĐT ngày 31/12/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Quyết định số 1274/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Chủ tịch UBND huyện Văn Bàn về việc phê duyệt dự án: Nhà bán trú học sinh và công vụ giáo viên Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Nậm Xây, huyện Văn Bàn;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-QLDA ngày 14/7/2025 của Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Văn Bàn về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Nhà bán trú học sinh và công vụ giáo viên Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Nậm Xây, huyện Văn Bàn;

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-QLDA ngày 17/7/2025 của Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Văn Bàn về việc phê duyệt kết quả LCNT gói thầu số 6 - Tư vấn lựa chọn nhà thầu dự án: Nhà bán trú học sinh và công vụ giáo viên Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Nậm Xây, huyện Văn Bàn;

Căn cứ Thông báo mời thầu số IB2500325411 phát hành ngày 25/7/2025 và E-HSMT kèm theo,

Căn cứ Tờ trình số 206/TTr-TTGD ngày 29/7/2025 của Trung tâm giám định chất lượng xây dựng tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt sửa đổi E-HSMT gói thầu số 7 - Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị thuộc dự án: Nhà bán trú học sinh và

công vụ giáo viên Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Nậm Xây, huyện Văn Bàn;

Xét đề nghị của Tổ thẩm định tại thông báo thẩm định số 17/TB-TTĐ ngày 29/7/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt sửa đổi hồ sơ mời thầu (E-HSMT) gói thầu số 7 - Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị thuộc dự án: Nhà bán trú học sinh và công vụ giáo viên Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Nậm Xây, huyện Văn Bàn với nội dung như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khối lượng mời thầu tại “Mẫu số 01A. Bảng kê hạng mục công việc” thuộc “Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu” (*Phụ lục số 01 kèm theo*).

2. Sửa đổi nội dung tại “Mẫu số 01F. Bảng tiến độ thực hiện” thuộc “Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu” (*Phụ lục số 02 kèm theo*).

Các nội dung khác giữ nguyên theo E-HSMT đã đăng tải kèm theo Thông báo mời thầu số IB2500325411 ngày 25/7/2025.

Điều 2. Giao Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng tỉnh Lào Cai, Giám đốc quản lý dự án có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giám đốc Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng tỉnh Lào Cai; Trưởng các Phòng; Giám đốc dự án; các đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- GD, PGD Ban QLDA;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đỗ Sinh Nhật

PHỤ LỤC 01: BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC

STT	Mô tả công việc	Khối lượng tham khảo	Đơn vị tính
(1)	(2)	(4)	(5)
1	NHÀ BÁN TRÚ HỌC SINH VÀ CÔNG VỤ GIÁO VIÊN		
1.1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra, rộng >1m, sâu >1m - Cấp đất III	20,589	1m ³
1.2	Đào móng, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	2,376	100m ³
1.3	Bê tông lót móng, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	14,329	m ³
1.4	Ván khuôn bê tông lót móng	0,284	100m ²
1.5	Bê tông móng, rộng ≤250cm, M250, đá 1x2	46,986	m ³
1.6	Ván khuôn bê tông móng	0,639	100m ²
1.7	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	2,054	tấn
1.8	Bê tông cột, TD >0,1m ² , chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2, PCB40	4,828	m ³
1.9	Ván khuôn cổ cột vuông, chữ nhật, chiều cao ≤28m	0,533	100m ²
1.10	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	0,171	tấn
1.11	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	0,461	tấn
1.12	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	1,418	tấn
1.13	Đào móng băng, rộng ≤3m, sâu ≤1m - Cấp đất III	5,027	1m ³
1.14	Đào móng, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	0,498	100m ³
1.15	Bê tông lót giằng móng, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	4,390	m ³
1.16	Ván khuôn lót giằng móng	0,246	100m ²
1.17	Bê tông giằng nhà, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	17,518	m ³
1.18	Ván khuôn giằng móng	1,450	100m ²
1.19	Lắp dựng cốt thép giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	0,786	tấn

1.20	Lắp dựng cốt thép giằng, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,228	tấn
1.21	Lắp dựng cốt thép giằng, $\text{ĐK} > 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	3,261	tấn
1.22	Bê tông giằng nhà, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	4,651	m ³
1.23	Ván khuôn giằng	0,411	100m ²
1.24	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,362	tấn
1.25	Xây móng bằng gạch bê tông không nung đặc - Chiều dày $\leq 33\text{cm}$, vữa XM M50, PCB30	36,522	m ³
1.26	Xây móng bằng gạch bê tông không nung đặc - Chiều dày $> 33\text{cm}$, vữa XM M50, PCB30	0,274	m ³
1.27	Đắp cát nền móng công trình	0,080	m ³
1.28	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	2,810	100m ³
1.29	Bê tông nền, M100, đá 4x6, PCB30	29,062	m ³
1.30	Vận chuyển đất, phạm vi $\leq 5\text{km}$ - Cấp đất III	0,039	100m ³
1.31	Bê tông cột, TD $\leq 0,1\text{m}^2$, chiều cao $\leq 28\text{m}$, M250, đá 1x2, PCB40	27,364	m ³
1.32	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao $\leq 28\text{m}$	4,146	100m ²
1.33	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	1,599	tấn
1.34	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	4,182	tấn
1.35	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} > 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	1,953	tấn
1.36	Bê tông sàn mái, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	117,202	m ³
1.37	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, sàn mái, chiều cao $\leq 28\text{m}$	2,893	100m ²
1.38	Trát trần, vữa XM mác 75 (cột +3.6m)	226,838	m ²
1.39	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ (cột +3.6m)	226,838	m ²
1.40	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn sàn mái, chiều cao $\leq 28\text{m}$	6,672	100m ²
1.41	Trát trần, vữa XM mác 75	542,275	m ²

1.42	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ (cốt +7.2m; +10.8m)	542,275	m2
1.43	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	11,326	tấn
1.44	Đổ bê tông xà dầm chiều cao ≤ 28m, đá 1x2, mác 250	38,224	m3
1.45	Ván khuôn thép xà dầm, giằng, chiều cao ≤28m	1,602	100m2
1.46	Trát xà dầm, vữa XM mác 75 (cốt +3.6m)	101,865	m2
1.47	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ (cốt +3.6m)	101,865	m2
1.48	Ván khuôn thép. Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	3,656	100m2
1.49	Trát xà dầm, vữa XM mác 75 (cốt +7.2m; +10.8m)	256,322	m2
1.50	Sơn trần dầm trong nhà không bả 1 nước lót, 2 nước phủ (cốt +7.2m; +10.8m)	256,322	m2
1.51	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	2,524	tấn
1.52	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤28m	6,925	tấn
1.53	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK >18mm, chiều cao ≤28m	3,595	tấn
1.54	Bê tông lanh tô, ô văng, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	12,172	m3
1.55	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	1,600	100m2
1.56	Lắp dựng cốt thép lanh tô, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	0,811	tấn
1.57	Lắp dựng cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, ĐK >10mm, chiều cao ≤6m	0,332	tấn
1.58	Trát xà dầm, vữa XM M75, PCB30	24,480	m2
1.59	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	24,480	m2
1.60	Láng trên ô văng dày 1cm, vữa XM M75, PCB30	24,480	m2

1.61	Bê tông lá chóp, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn	2,040	m3
1.62	SXLD cốt thép tấm chóp bê tông đúc sẵn	0,209	tấn
1.63	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ tấm chóp	0,185	100m2
1.64	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1cm, vữa XM M75, PCB30	48,024	m2
1.65	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	48,024	m2
1.66	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng $\leq 100\text{kg}$	42,000	1 cấu kiện
1.67	Bê tông lót móng, chiều rộng $\leq 250\text{cm}$, M100, đá 4x6, PCB30	0,234	m3
1.68	Bê tông cầu thang thường, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	9,890	m3
1.69	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cầu thang thường (Tầng 1+2)	0,954	100m2
1.70	Trát cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75 (Tầng 1+2)	86,515	m2
1.71	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	86,515	m2
1.72	Lắp dựng cốt thép cầu thang, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	1,041	tấn
1.73	Lắp dựng cốt thép cầu thang, $\text{ĐK} > 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	0,526	tấn
1.74	Xây bậc cầu thang bằng gạch đặc bê tông không nung, chiều cao $\leq 28\text{m}$, vữa XM M50, PCB30	5,240	m3
1.75	Trát cầu thang, dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB30	68,410	m2
1.76	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	68,410	m2
1.77	Lát đá bậc cầu thang, vữa XM M75, PCB30	73,649	m2
1.78	Bê tông lan can bê tông M200, đá 1x2, PCB40	0,644	m3
1.79	Trát granitô tay vịn lan can, cầu thang dày 2,5cm, vữa XM cát mịn M100, XM PCB40	18,612	m2
1.80	Sản xuất cửa mái	0,012	tấn
1.81	Lắp dựng cửa mái	0,490	m2
1.82	Bản lề + chốt móc khóa	1,000	bộ

1.83	Khóa treo	1,000	bộ
1.84	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	0,025	tấn
1.85	Bê tông cột, $\text{TD} \leq 0,1\text{m}^2$, chiều cao $\leq 28\text{m}$, M200, đá 1x2, PCB40	0,012	m ³
1.86	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, bê tông chèn bậc thang thăm mái	0,002	100m ²
1.87	Sơn sắt thép các loại 3 nước, sơn tổng hợp	1,593	m ²
1.88	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông không nung rỗng - Chiều dày $\leq 33\text{cm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$, vữa XM M50, PCB30	173,342	m ³
1.89	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông không nung rỗng - Chiều dày $\leq 33\text{cm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$, vữa XM M50, PCB30	86,764	m ³
1.90	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông không nung rỗng - Chiều dày $\leq 11\text{cm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$, vữa XM M50, PCB30	21,212	m ³
1.91	Xây cột, trụ bằng gạch bê tông không nung đặc, chiều cao $\leq 28\text{m}$, vữa XM M50, PCB30	13,626	m ³
1.92	Xây cột, trụ bằng gạch bê tông không nung đặc, chiều cao $\leq 28\text{m}$, vữa XM M50, PCB30	8,204	m ³
1.93	Xây cột, trụ bằng gạch bê tông không nung đặc, chiều cao $\leq 28\text{m}$, vữa XM M50, PCB30	7,975	m ³
1.94	Lắp dựng cốt thép tường, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	0,118	tấn
1.95	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30	224,543	m ²
1.96	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ - tầng 1+2	224,543	m ²
1.97	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30	94,269	m ²
1.98	Sơn tường ngoài nhà, 1 nước lót không bả, 2 nước phủ - tầng 1	94,269	m ²
1.99	Trát tường ngoài dày 1,5cm, tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường M50, XM PCB30	207,078	m ²

1.100	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	207,078	m2
1.101	Trát tường ngoài dày 1,5cm, tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường M50, XM PCB30	100,854	m2
1.102	Sơn tường ngoài nhà, 1 nước lót không bả, 2 nước phủ - tầng 2	100,854	m2
1.103	Trát nẩy trụ trong nhà dày 1,5 cm, vữa XM mác 75 (phần không nằm trong tường) - tầng 1	233,476	m2
1.104	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	233,476	m2
1.105	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30	121,883	m2
1.106	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	121,883	m2
1.107	Trát tường trong dày 1,5cm, tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường M50, XM PCB30	1.046,826	m2
1.108	Sơn trong nhà không bả, 1 nước lót, 2 nước phủ - tầng 1+2	1.006,148	m2
1.109	Trát tường trong dày 1,5cm, tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường M50, XM PCB30	509,050	m2
1.110	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	487,647	m2
1.111	Ốp chân tường, viền tường viền trụ, cột - Tiết diện gạch 120x600mm	40,678	m2
1.112	Ốp chân tường, viền tường viền trụ, cột - Tiết diện gạch 120x600mm	21,403	m2
1.113	Xây tường thẳng bằng gạch tuynel rỗng 02 lỗ 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤ 33 cm, chiều cao ≤ 28 m, vữa XM M50, PCB30	25,938	m3
1.114	Xây gạch Tuynel 2 lỗ 6x10,5x22, xây kết cấu phức tạp khác, chiều cao ≤ 28 m, vữa XM mác 75	0,323	m3
1.115	Đổ bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 28 m, đá 1x2, mác 250	2,217	m3

1.116	Ván khuôn giằng thu hồi	0,202	100m ²
1.117	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	0,162	tấn
1.118	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤28m	0,031	tấn
1.119	Trát gờ chỉ, vữa XM M75, PCB30	88,800	m
1.120	Lợp mái ngói 22v/m ² , chiều cao ≤16m, vữa XM M75, PCB40	4,758	100m ²
1.121	Gia công ly tô thép đặc 12x12 a270	2,076	tấn
1.122	Gia công cầu phong thép hộp 40x40x2 a500	2,332	tấn
1.123	Gia công xà gồ thép [100x50x20x2.5	2,577	tấn
1.124	Gia công thanh kèo thép Thép U120x52x4.8	1,146	tấn
1.125	Lắp dựng ly tô, cầu phong, xà gồ thép	8,131	tấn
1.126	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	568,790	1m ²
1.127	Ngói úp nóc đất sét nung loại nóc tiểu loại A1 (5 viên/m)	60,517	md
1.128	Thép D14 giằng liên kết với thanh kèo đầu hồi L250 a1.1m	0,006	tấn
1.129	2 râu thép D10 liên kết với thanh gờ sống nóc đầu hồi L300 a1.1m	0,001	tấn
1.130	Bê tông Block đầu kèo 400x220x300 đá 1x2, mác 200, chiều cao ≤ 28m, đá 1x2, mác 200	0,053	m ³
1.131	VK Block đầu kèo	0,007	100m ²
1.132	Lát nền, sàn bằng gạch 600x600mm, Vữa mác 75 (tầng 1+2)	448,819	m ²
1.133	Lát nền, sàn bằng gạch 600x600mm, Vữa mác 75 (tầng 3)	210,815	m ²
1.134	Lát nền, sàn bằng gạch 300x300mm, Vữa mác 75 (tầng 1+2)	121,146	m ²
1.135	Lát nền, sàn bằng gạch 300x300mm, Vữa mác 75 (tầng 3)	60,397	m ²
1.136	Quét dung dịch chống thấm	334,274	m ²
1.137	Công tác ốp gạch vào tường, gạch 300x600 mm (tầng 1)	297,660	m ²
1.138	Công tác ốp gạch vào tường, gạch 300x600 mm (tầng 2)	316,080	m ²

1.139	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 300x600 mm (tầng 3)	316,080	m2
1.140	Trần thạch cao, trần phẳng, khung xương nổi, tấm thạch cao chống ẩm phủ PVC KT (600x600)mm (Bao gồm cả nhân công lắp dựng)	187,387	m2
1.141	Đào móng băng, rộng ≤ 3 m, sâu ≤ 1 m - Cấp đất III	5,072	1m3
1.142	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	1,691	m3
1.143	Đắp cát nền móng công trình	1,008	m3
1.144	Xây móng băng gạch đặc không nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày > 33 cm, vữa XM M50, PCB30	10,370	m3
1.145	Lát đá bậc tam cấp, Vữa mác 75	28,764	m2
1.146	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	33,777	m2
1.147	Sơn tường ngoài nhà, 1 nước lót không bả, 2 nước phủ	33,777	m2
1.148	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng tuynel 02 lỗ 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤ 33 cm, chiều cao ≤ 28 m, vữa XM M50, PCB30	5,714	m3
1.149	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB30	44,054	m2
1.150	Sơn tường ngoài nhà, 1 nước lót không bả, 2 nước phủ	44,054	m2
1.151	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB30	28,048	m2
1.152	Sơn tường ngoài nhà, 1 nước lót không bả, 2 nước phủ	28,048	m2
1.153	Bê tông xà dầm, giằng nhà, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	1,540	m3
1.154	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	0,286	100m2
1.155	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 10$ mm, chiều cao ≤ 28 m	0,153	tấn
1.156	Trát granitô tay vịn lan can, cầu thang dày 2,5cm, vữa XM cát mịn M100, XM PCB40	35,370	m2
1.157	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	79,942	m2
1.158	Con tiện bê tông D156mm cao 600mm	272,000	con

1.159	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng $\leq 25\text{kg}$	272,000	cái
1.160	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	0,129	tấn
1.161	Cửa đi mở quay nhôm hệ, kính dày 6,38mm, nhôm dày (1,3-1,4)mm (giá gồm phụ kiện, vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình)	147,120	m ²
1.162	Cửa sổ nhôm hệ, kính dày 6,38mm, nhôm dày (1,3-1,4)mm (giá gồm phụ kiện, vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình)	64,800	m ²
1.163	Sản xuất cửa sắt, hoa sắt bằng thép đặc 12x12	1,227	tấn
1.164	Sơn tĩnh điện kết cấu thép	1.227,000	kg
1.165	Lắp dựng hoa sắt cửa	102,600	m ²
1.166	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao $\leq 16\text{m}$	9,009	100m ²
1.167	Đèn LED BATTEN 1x20W	90,000	bộ
1.168	Lắp đặt đèn LED ốp trần 15W	58,000	bộ
1.169	Lắp đặt quạt trần	2,000	cái
1.170	Móc treo quạt trần	2,000	cái
1.171	Quạt đảo trần 55W (điều khiển từ xa)	36,000	cái
1.172	Tủ điện âm tường chứa 08 MODUL	20,000	tủ
1.173	Aptomat 2P 32A-10kA	6,000	cái
1.174	Aptomat 2P 25A-10kA	14,000	cái
1.175	Aptomat 1P 20A 6kA	26,000	cái
1.176	Aptomat 1P 10A 6kA	20,000	cái
1.177	Lắp đặt ổ cắm loại ổ đôi 3 chấu	78,000	cái
1.178	Lắp đặt công tắc 4 hạt	18,000	cái
1.179	Lắp đặt công tắc 2 hạt	22,000	cái
1.180	Lắp đặt công tắc 2 hạt	2,000	cái
1.181	Lắp đặt công tắc 1 hạt	24,000	cái
1.182	Lắp đặt công tắc đảo chiều	10,000	cái
1.183	Cáp CU/XLPE/PVC (4x10)mm ²	16,000	m
1.184	Dây CU/XLPE/PVC (2x6)mm ²	130,000	m
1.185	Dây CU/XLPE/PVC (2x4)mm ²	255,000	m
1.186	Dây CU/PVC (1x2.5)mm ²	1.425,000	m
1.187	Dây CU/PVC (1x1.5)mm ²	2.980,000	m
1.188	E-Dây CU/PVC (1x10)mm ²	16,000	m

1.189	E-Dây CU/PVC (1x6)mm ²	130,000	m
1.190	E-Dây CU/PVC (1x4)mm ²	255,000	m
1.191	E-Dây CU/PVC (1x2.5)mm ²	713,000	m
1.192	Ống ghen luồn dây D40	12,000	m
1.193	Ống ghen luồn dây D25	385,000	m
1.194	Ống ghen luồn dây D20	2.200,000	m
1.195	Hộp nối dây 3 ngả	123,000	hộp
1.196	Hộp nối dây 4 ngả	20,000	hộp
1.197	Vỏ tủ điện KT (800x600x300)mm bằng tôn dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, có 2 lớp cánh	1,000	bộ
1.198	Lắp đặt các Aptomat 3 pha 100A-22KA	1,000	cái
1.199	Lắp đặt các Aptomat 3 pha 75A-22KA	1,000	cái
1.200	Lắp đặt các Aptomat 3 pha 50A-22KA	3,000	cái
1.201	Aptomat 2P 32A-10kA	6,000	cái
1.202	Aptomat 2P 25A 10kA	4,000	cái
1.203	Aptomat 1P 10A 6kA	1,000	cái
1.204	Đèn báo pha	9,000	bộ
1.205	Lắp đặt đồng hồ đo điện áp 0-400V	1,000	cái
1.206	Lắp đặt đồng hồ đo dòng điện 0-300A	3,000	cái
1.207	Khoá mạch điện áp	1,000	cái
1.208	Cầu chì 5A	3,000	cái
1.209	Biến dòng 250/5A	3,000	cái
1.210	Chống sét VAN GZ-500V	3,000	cái
1.211	Lắp đặt các Aptomat 3 pha 50A-22KA	2,000	cái
1.212	Aptomat 2P 25A 10kA	12,000	cái
1.213	Aptomat 1P 10A 6kA	2,000	cái
1.214	Cầu chì 5A	6,000	cái
1.215	Lắp đặt kim thu sét - Chiều dài kim 1,5m	4,000	cái
1.216	Dây thép D10 trên mái (mạ kẽm)	75,000	m
1.217	Dây tiếp địa và dây dẫn xuống D14 (mạ kẽm)	35,000	m
1.218	Gia công, đóng cọc chống sét V63x63x6x2500mm	6,000	cọc
1.219	Hộp kiểm tra tiếp địa 210x160x100mm	3,000	hộp
1.220	Ghen nhựa cứng PVC D27	15,000	m
1.221	Đào móng, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	0,168	100m ³
1.222	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,168	100m ³

1.223	Cọc tiếp địa bọc đồng D16 L2.4m	5,000	cọc
1.224	Đóng cọc tiếp địa bọc đồng D16	5,000	cọc
1.225	Băng đồng tiếp đất 25x3mm	10,000	m
1.226	Dây đồng PVC 1x25mm ²	5,000	m
1.227	Hộp kiểm tra tiếp địa 210x160x100mm	1,000	hộp
1.228	Ống nhựa tròn cứng PVC D32	5,000	m
1.229	Thuốc hàn hóa nhiệt 115g	5,000	hộp
1.230	Đào móng, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	0,048	100m ³
1.231	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,048	100m ³
1.232	Ống nhựa PP-R D50	1,000	100m
1.233	Ống nhựa PP-R D25	2,850	100m
1.234	Ống nhựa PP-R D20	0,780	100m
1.235	Măng sông PP-R D50	25,000	cái
1.236	Măng sông PP-R D25	71,000	cái
1.237	Van PP-R D50	8,000	cái
1.238	Van PP-R D25	19,000	cái
1.239	Van 1 chiều PP-R D20	1,000	cái
1.240	Zắc co PP-R D20	2,000	cái
1.241	Van phao D25	2,000	cái
1.242	Cút 45 PP-R D50	4,000	cái
1.243	Cút 90 PP-R D50	16,000	cái
1.244	Cút 90 PP-R D25	333,000	cái
1.245	Cút 90 PP-R D20	60,000	cái
1.246	Cút ren trong PP-R D20	132,000	cái
1.247	Tê đều PP-R D50	6,000	cái
1.248	Tê đều PP-R D25	19,000	cái
1.249	Tê đều PP-R D20	6,000	cái
1.250	Tê thu PP-R D50x25x50	20,000	cái
1.251	Tê thu PP-R D25x20x25	108,000	cái
1.252	Tê ren ngoài PP-R D20	30,000	cái
1.253	Đầu thu PP-R D50x25	6,000	cái
1.254	Đầu thu PP-R D25x20	36,000	cái
1.255	Đầu nối ren trong PP-R D50	2,000	cái
1.256	Đầu nối ren ngoài PP-R D50	2,000	cái
1.257	Kép nối tráng kẽm D20	132,000	cái
1.258	Nút bịt PP-R D20	132,000	cái

1.259	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	18,000	bộ
1.260	Lắp đặt vòi chậu rửa	18,000	bộ
1.261	Lắp đặt gương soi + kệ gương	18,000	cái
1.262	Thanh treo khăn	18,000	cái
1.263	Lắp đặt thanh treo khăn	18,000	cái
1.264	Hộp đựng xà phòng	18,000	cái
1.265	Lắp đặt hộp đựng xà phòng	18,000	cái
1.266	Lắp đặt chậu xí bệt	30,000	bộ
1.267	Lắp đặt vòi xịt xí	30,000	cái
1.268	Lắp đặt hộp đựng giấy vệ sinh	30,000	cái
1.269	Lắp đặt 1 vòi tắm, 1 hương sen	30,000	bộ
1.270	Lắp đặt vòi rửa bằng đồng D15	30,000	bộ
1.271	Lắp đặt bể nước Inox 3m3 (bể nằm)	2,000	bể
1.272	Lắp đặt phễu thu đường kính 90mm	48,000	cái
1.273	Bình nóng lạnh 30L	6,000	bộ
1.274	Ống nhựa U.PVC D110	1,300	100m
1.275	Ống nhựa U.PVC D90	2,000	100m
1.276	Ống nhựa U.PVC D48	1,060	100m
1.277	Côn thu PVC D110x48	6,000	cái
1.278	Côn thu PVC D90x48	24,000	cái
1.279	Tê chéo 1 nhánh PVC D110	52,000	cái
1.280	Tê chéo 1 nhánh PVC D90	87,000	cái
1.281	Tê kiểm tra PVC D110	18,000	cái
1.282	Tê kiểm tra PVC D90	18,000	cái
1.283	Cút 90 PVC D110	36,000	cái
1.284	Cút 90 PVC D90	69,000	cái
1.285	Cút 90 PVC D48	30,000	cái
1.286	Cút 45 PVC D110	112,000	cái
1.287	Cút 45 PVC D90	168,000	cái
1.288	Cút 45 PVC D48	36,000	cái
1.289	Xi phong D90	48,000	cái
1.290	Măng sông PVC D90	22,000	cái
1.291	Măng sông PVC D110	33,000	cái
1.292	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra, rộng >1m, sâu >1m - Cấp đất III	2,493	1m3
1.293	Đào móng, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	0,533	100m3

1.294	Đắp cát công trình, đắp nền móng công trình	0,973	m3
1.295	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,215	100m3
1.296	Bê tông móng, rộng $\leq 250\text{cm}$, M200, đá 1x2, PCB40	2,919	m3
1.297	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	0,039	100m2
1.298	Lắp dựng cốt thép móng, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$	0,125	tấn
1.299	Bê tông tấm đan, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn	1,405	m3
1.300	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan	0,068	100m2
1.301	Gia công, lắp đặt tấm đan	0,132	tấn
1.302	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng $\leq 35\text{kg}$	2,000	1 cấu kiện
1.303	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $> 50\text{kg}$	12,000	1 cấu kiện
1.304	Xây bể chứa bằng gạch bê tông đặc, vữa XM M50, PCB30	10,025	m3
1.305	Trát thành bể dày 1,0cm, tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường M75, XM PCB30 (lớp 1)	53,453	m2
1.306	Trát thành bể dày 2,0cm, tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường M75, XM PCB30 (lớp 2)	53,453	m2
1.307	Quét nước xi măng 2 nước	53,453	m2
1.308	Láng nền, sàn có đánh màu, dày 3cm, vữa XM M75, PCB30	11,421	m2
1.309	Cút sành D100	6,000	cái
1.310	Vận chuyển đất, phạm vi $\leq 5\text{km}$ - Cấp đất III	0,393	100m3
2	NHÀ VỆ SINH CÔNG CỘNG		
2.1	Đào móng băng, rộng $\leq 3\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$ - Cấp đất III	4,235	1m3
2.2	Đào móng, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$ - Cấp đất III	0,216	100m3
2.3	Đắp cát nền móng công trình	1,387	m3
2.4	Xây gạch đặc bê tông không nung, xây móng, chiều dày $> 33\text{cm}$, vữa XM mác 50	7,053	m3
2.5	Xây gạch đặc bê tông không nung, xây móng, chiều dày $\leq 33\text{cm}$, vữa XM mác 50	3,378	m3

2.6	Bê tông xà dầm, giằng nhà, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	2,730	m3
2.7	Ván khuôn giằng	0,248	100m2
2.8	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,065	tấn
2.9	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,320	tấn
2.10	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,130	100m3
2.11	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30	6,012	m2
2.12	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	6,012	m2
2.13	Bê tông sàn mái, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	5,720	m3
2.14	Ván khuôn gỗ sàn mái	0,523	100m2
2.15	Lắp dựng cốt thép sàn mái, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	0,425	tấn
2.16	Trát trần, vữa XM M75, PCB30	52,300	m2
2.17	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	52,300	m2
2.18	Bê tông xà dầm, giằng nhà, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	1,042	m3
2.19	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	0,107	100m2
2.20	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,038	tấn
2.21	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,168	tấn
2.22	Trát xà dầm, vữa XM M75, PCB30	10,700	m2
2.23	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	10,700	m2
2.24	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	0,629	m3
2.25	Ván khuôn gỗ lanh tô	0,103	100m2
2.26	Lắp dựng cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,009	tấn
2.27	Lắp dựng cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, $\text{ĐK} > 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,047	tấn

2.28	Xây tường thẳng bằng gạch tuynel 2 lỗ- Chiều dày ≤ 33 cm, chiều cao ≤ 6 m, vữa XM M50, PCB30	12,307	m3
2.29	Xây tường thẳng bằng gạch tuynel 2 lỗ- Chiều dày ≤ 11 cm, chiều cao ≤ 6 m, vữa XM M50, PCB30	5,223	m3
2.30	Xây móng bằng gạch đặc bê tông không nung - Chiều dày ≤ 33 cm, vữa XM M50, PCB30	0,137	m3
2.31	Đào móng bằng, rộng ≤ 3 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp III	0,092	m3
2.32	Đắp cát nền móng công trình	0,058	m3
2.33	Bê tông nền, M100, đá 4x6, PCB30	3,911	m3
2.34	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,086	100m3
2.35	Lát nền, sàn bằng gạch chống trơn 300x300mm	45,006	m2
2.36	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 300x600 mm	95,646	m2
2.37	Xây tường thẳng bằng gạch tuynel 2 lỗ- Chiều dày ≤ 11 cm, chiều cao ≤ 6 m, vữa XM M50, PCB30	1,192	m3
2.38	Trát tường ngoài dày 1cm, vữa XM M50, PCB30	89,836	m2
2.39	Sơn tường ngoài nhà, 1 nước lót không bả, 2 nước phủ	89,836	m2
2.40	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB30	46,710	m2
2.41	Trát má cửa dày 1,5 cm, vữa XM mác 75	10,010	m2
2.42	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	56,720	m2
2.43	Láng nền sàn có đánh màu, dày 3,0 cm, vữa XM mác 100	53,750	m2
2.44	Trát gờ chỉ móc nước, vữa XM cát mịn mác 75	31,800	m
2.45	Cửa đi mở quay nhôm hệ, kính dày 6,38mm, nhôm dày (1,3-1,4)mm (giá gồm phụ kiện, vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình)	6,160	m2

2.46	Cửa sổ mở quay, mở hất nhôm hệ, kính dày 6,38mm, nhôm dày (1,3-1,4)mm (giá gồm phụ kiện, vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình)	8,640	m2
2.47	Vách ngăn Compact dày 12mm, phụ kiện inox 304 (gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình)	3,240	m2
2.48	Đèn compac 12W + đui gắn tường	9,000	bộ
2.49	Lắp đặt công tắc, loại 1 hạt trên 1 công tắc	5,000	cái
2.50	Lắp đặt công tắc, loại 2 hạt trên 1 công tắc	2,000	cái
2.51	Aptomat 2P 20A-10kA	1,000	cái
2.52	Dây CU/XLPE/PVC (2x4)mm ²	50,000	m
2.53	Dây CU/PVC (2x2.5)mm ²	35,000	m
2.54	Dây CU/PVC (2x1.5)mm ²	33,000	m
2.55	Ống ghen luồn dây D20	68,000	m
2.56	Ống nhựa PP-R D50	0,100	100m
2.57	Ống nhựa PP-R D25	0,400	100m
2.58	Ống nhựa PP-R D20	0,090	100m
2.59	Măng sông PP-R D50	2,000	cái
2.60	Măng sông PP-R D25	11,000	cái
2.61	Van PP-R D50	1,000	cái
2.62	Van PP-R D25	1,000	cái
2.63	Zắc co PP-R D50	2,000	cái
2.64	Zắc co PP-R D25	2,000	cái
2.65	Van phao D25	1,000	cái
2.66	Cút 45 PP-R D50	2,000	cái
2.67	Cút 90 PP-R D50	5,000	cái
2.68	Cút 90 PP-R D25	7,000	cái
2.69	Cút ren trong PP-R D20	20,000	cái
2.70	Đầu thu PP-R D50x25	1,000	cái
2.71	Đầu thu PP-R D25x20	4,000	cái
2.72	Tê đều PP-R D25	4,000	cái
2.73	Tê thu PP-R D25x20x25	18,000	cái
2.74	Đầu nối ren trong PP-R D50	1,000	cái
2.75	Đầu nối ren ngoài PP-R D50	1,000	cái
2.76	Kép nối tráng kẽm D20	20,000	cái

2.77	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	4,000	bộ
2.78	Lắp đặt vòi chậu rửa	4,000	bộ
2.79	Lắp đặt gương soi 2200x850	1,000	cái
2.80	Hộp đựng xà phòng	2,000	cái
2.81	Lắp đặt hộp đựng xà phòng	2,000	cái
2.82	Lắp đặt chậu xí bột	9,000	bộ
2.83	Lắp đặt vòi xịt xí	9,000	cái
2.84	Lắp đặt hộp đựng giấy vệ sinh	9,000	cái
2.85	Lắp đặt chậu tiểu nam	5,000	bộ
2.86	Lắp đặt bể nước Inox 2m ³ (bể nằm)	1,000	bể
2.87	Lắp đặt vòi rửa bằng đồng D15	2,000	bộ
2.88	Lắp đặt phễu thu đường kính 90mm	3,000	cái
2.89	Ống nhựa U.PVC D110	0,200	100m
2.90	Ống nhựa U.PVC D90	0,100	100m
2.91	Tê chéo 1 nhánh PVC D110	15,000	cái
2.92	Tê chéo 1 nhánh PVC D90	5,000	cái
2.93	Cút 90 PVC D110	5,000	cái
2.94	Cút 90 PVC D90	4,000	cái
2.95	Cút 45 PVC D110	14,000	cái
2.96	Cút 45 PVC D90	3,000	cái
2.97	Măng sông PVC D110	5,000	cái
2.98	Măng sông PVC D90	2,000	cái
2.99	Ống nhựa U.PVC D48	0,024	100m
2.100	Cút 90 PVC D48	8,000	cái
2.101	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra, rộng >1m, sâu >1m - Cấp đất III	1,246	1m ³
2.102	Đào móng, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	0,267	100m ³
2.103	Đắp cát công trình, đắp nền móng công trình	0,486	m ³
2.104	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,107	100m ³
2.105	Bê tông móng, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	1,459	m ³
2.106	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	0,019	100m ²
2.107	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	0,063	tấn
2.108	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn	0,703	m ³

2.109	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	0,034	100m ²
2.110	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	0,066	tấn
2.111	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng $\leq 35\text{kg}$	1,000	1 cấu kiện
2.112	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $> 50\text{kg}$	6,000	1 cấu kiện
2.113	Xây bể chứa bằng gạch bê tông đặc 6,5x10,5x22cm, vữa XM M50, PCB30	5,012	m ³
2.114	Trát thành bể dày 1,0cm, tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường M75, XM PCB30 (lớp 1)	26,726	m ²
2.115	Trát thành bể dày 2,0cm, tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường M75, XM PCB30 (lớp 2)	26,726	m ²
2.116	Quét nước xi măng 2 nước	26,726	m ²
2.117	Láng nền, sàn có đánh màu, dày 3cm, vữa XM M75, PCB30	5,711	m ²
2.118	Cút sần D100	3,000	cái
2.119	Vận chuyển đất, phạm vi $\leq 5\text{km}$ - Cấp đất III	0,182	100m ³
3	NHÀ ĐẶT MÁY BƠM		
3.1	Đào móng, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$ - Cấp đất III	0,048	100m ³
3.2	Đào móng băng, rộng $\leq 3\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$ - Cấp đất III	0,813	1m ³
3.3	Đắp cát nền móng công trình	0,341	m ³
3.4	Xây móng bằng gạch đặc bê tông không nung- Chiều dày $> 33\text{cm}$, vữa XM M50, PCB30	0,781	m ³
3.5	Xây móng bằng gạch đặc bê tông không nung- Chiều dày $\leq 33\text{cm}$, vữa XM M50, PCB30	1,163	m ³
3.6	Bê tông xà dầm, giằng nhà, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	0,955	m ³
3.7	Ván khuôn móng băng, móng bè, bộ máy	0,087	100m ²
3.8	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,034	tấn
3.9	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,105	tấn

3.10	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,056	100m ³
3.11	Bê tông sàn mái, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	2,043	m ³
3.12	Ván khuôn gỗ sàn mái	0,195	100m ²
3.13	Trát trần, vữa XM M75, PCB30	19,500	m ²
3.14	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	19,500	m ²
3.15	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	0,171	tấn
3.16	Bê tông xà dầm, giằng nhà, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	0,273	m ³
3.17	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	0,025	100m ²
3.18	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	0,011	tấn
3.19	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	0,084	tấn
3.20	Bê tông lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	0,139	m ³
3.21	Ván khuôn gỗ lanh tô	0,022	100m ²
3.22	Lắp dựng cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	0,014	tấn
3.23	Xây tường thẳng bằng gạch Tuynel 2 lỗ 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M50, PCB30	6,339	m ³
3.24	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB30	40,960	m ²
3.25	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	40,960	m ²
3.26	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB30	25,792	m ²
3.27	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	25,792	m ²
3.28	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30	5,223	m ²
3.29	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	5,223	m ²
3.30	Bê tông nền, M150, đá 2x4, PCB30	0,829	m ³

3.31	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	0,581	m3
3.32	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM M75, PCB30	6,534	m2
3.33	Bê tông nền, M200, đá 1x2, PCB40	0,352	m3
3.34	Ván khuôn BT bê máy	0,015	100m2
3.35	Sản xuất cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông đặc 14x14mm	0,052	tấn
3.36	Sơn tĩnh điện	52,000	kg
3.37	Lắp dựng hoa sắt cửa	1,920	m2
3.38	Gia công cửa sắt bằng thép hình	0,020	tấn
3.39	Gia công cửa sắt bằng thép hộp	0,039	tấn
3.40	Gia công cửa sắt bằng thép tấm	0,037	tấn
3.41	Sơn tĩnh điện	96,000	kg
3.42	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	1,910	m2
3.43	Bản lề cửa	2,000	bộ
3.44	Chốt + móc khóa	1,000	bộ
3.45	Lắp đặt công tắc, loại 2 hạt	1,000	cái
3.46	Lắp đặt ổ cắm loại ổ đôi	1,000	cái
3.47	Đèn LED BATTEN 1x20W	2,000	bộ
3.48	Dây CU/PVC (2x1.5)mm2	25,000	m
3.49	Ống ruột gà tự chống cháy D16	25,000	m
3.50	Tủ điện âm tường chứa 06 MODUL	1,000	tủ
3.51	Aptomat 2P 25A-10kA	1,000	cái
3.52	Aptomat 1P 20A 6kA	1,000	cái
3.53	Aptomat 1P 10A 6kA	1,000	cái
3.54	Vận chuyển đất, phạm vi ≤ 5 km - Cấp đất III	0,020	100m3
4	BỂ NƯỚC PHÒNG CHÁY		
4.1	Đào móng, chiều rộng móng ≤ 6 m - Cấp đất III	1,346	100m3
4.2	Bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, M100, đá 4x6, PCB30	4,284	m3
4.3	Bê tông móng, rộng > 250 cm, M250, đá 1x2, PCB40	8,000	m3
4.4	Bê tông tường - Chiều dày ≤ 45 cm, chiều cao ≤ 6 m, M250, đá 1x2, PCB40	11,642	m3
4.5	Bê tông sàn mái, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	4,392	m3

4.6	Bê tông xà dầm, giằng, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	2,554	m ³
4.7	Ván khuôn thép móng cột	0,085	100m ²
4.8	Ván khuôn thép, khung xương, tường, chiều cao ≤28m	1,033	100m ²
4.9	Ván khuôn thép, khung xương, sàn mái, chiều cao ≤28m	0,407	100m ²
4.10	Ván khuôn thép, khung xương, xà dầm, giằng, chiều cao ≤28m	0,316	100m ²
4.11	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	0,021	tấn
4.12	Lắp dựng cốt thép đáy bể, ĐK ≤18mm	0,882	tấn
4.13	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	0,354	tấn
4.14	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	0,601	tấn
4.15	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK ≤10mm	0,679	tấn
4.16	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	0,206	tấn
4.17	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	0,751	tấn
4.18	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	0,013	tấn
4.19	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,423	100m ³
4.20	Gia công nắp cửa bể	0,030	tấn
4.21	Lắp đặt nắp bể	0,030	tấn
4.22	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	2,560	1m ²
4.23	Bản lề cửa	2,000	cái
4.24	Chốt + móc khóa	1,000	bộ
4.25	Băng cản nước PVC - GPS Waterstop V150	28,000	m
4.26	Trát tường ngoài dày 2cm, vữa XM M75, PCB30	1,828	m ²
4.27	Láng bể nước dày 2cm, vữa XM M75, PCB30	74,034	m ²
4.28	Vận chuyển đất, phạm vi ≤5km - Cấp đất III	0,880	100m ³
5	GARA XE (02 CÁI)		
5.1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra, rộng >1m, sâu ≤1m - Cấp đất III	3,910	1m ³

5.2	Đào móng, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$ - Cấp đất III	0,293	100m ³
5.3	Đắp cát nền móng công trình	1,235	m ³
5.4	Bê tông móng, rộng $\leq 250\text{cm}$, M200, đá 1x2, PCB40	17,280	m ³
5.5	Ván khuôn gỗ, móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,576	100m ²
5.6	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép móng, đường kính $\leq 10\text{ mm}$	0,008	tấn
5.7	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,147	100m ³
5.8	Đào móng băng, rộng $\leq 3\text{ m}$, sâu $\leq 1\text{ m}$, đất cấp III	2,558	m ³
5.9	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	0,401	m ³
5.10	Đắp cát nền móng công trình	0,799	m ³
5.11	Xây gạch không nung đặc, xây móng, chiều dày $\leq 33\text{cm}$, vữa XM mác 50	3,149	m ³
5.12	Trát tường ngoài dày 2,0cm, tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường M75, XM PCB30	27,216	m ²
5.13	Đắp cát nền móng công trình	6,900	m ³
5.14	Rải bột rữa	1,380	100m ²
5.15	Bê tông nền, đá 2x4, mác 150	13,746	m ³
5.16	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3,0 cm, vữa XM mác 75	159,062	m ²
5.17	Sản xuất cột bằng thép ống	0,324	tấn
5.18	Lắp dựng cột thép	0,324	tấn
5.19	Sơn sắt thép các loại 3 nước	10,990	m ²
5.20	Sản xuất vì kèo thép ống khẩu độ nhỏ, khẩu độ $\leq 9\text{ m}$	0,438	tấn
5.21	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ $\leq 18\text{ m}$	0,438	tấn
5.22	Sơn sắt thép các loại 3 nước	19,311	m ²
5.23	Xà gồ thép hộp 30x60x2	0,569	tấn
5.24	Lắp dựng xà gồ thép	0,569	tấn
5.25	Sơn sắt thép các loại 3 nước	38,304	m ²
5.26	Lợp mái tôn múi chiều dày 0,45mm	1,784	100m ²
5.27	Vận chuyển đất, phạm vi $\leq 5\text{km}$ - Cấp đất III	0,354	100m ³
6	HẠNG MỤC PHÁ DỠ		
6.1	Tháo dỡ cửa	14,800	m ²

6.2	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép	22,558	m3
6.3	Phá dỡ kết cấu gạch đá	16,982	m3
6.4	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép	3,911	m3
6.5	Đào xúc đất - Cấp đất III	0,086	100m3
6.6	Vận chuyển đất, phạm vi ≤ 5 km - Cấp đất III	0,086	100m3
6.7	Vận chuyển phế thải trong phạm vi ≤ 2 km	43,747	m3
7	CÁC HẠNG MỤC NGOẠI THẤT		
7.1	Bê tông nền, M200, đá 2x4, PCB40	88,800	m3
7.2	Đắp cát nền móng công trình	29,600	m3
7.3	Rải bột rữa	5,920	100m2
7.4	Cắt khe 1x4 đường lăn, sân đỗ	9,500	10m
7.5	Nhựa đường	38,000	kg
7.6	Bê tông bê tông mặt đường dày mặt đường ≤ 25 cm, bê tông M250, đá 2x4, PCB40	22,000	m3
7.7	Cắt khe đường lăn, sân đỗ, khe 1x4	2,000	10m
7.8	Nhựa đường	8,000	kg
7.9	Đắp cát nền móng công trình	5,500	m3
7.10	Rải bột rữa	1,100	100m2
7.11	Gia công trụ lan can thép ống	0,372	tấn
7.12	Lắp cột thép các loại	0,372	tấn
7.13	Gia công tay vịn lan can thép ống	0,357	tấn
7.14	Gia công lan can thép hộp	0,598	tấn
7.15	Sơn tĩnh điện kết cấu sắt thép	970,000	kg
7.16	Bu lông M12x100	140,000	cái
7.17	Vít D8 liên kết bản thép chân thanh đứng thép hộp 20x20x1.5	360,000	cái
7.18	Lắp dựng lan can sắt	86,373	m2
7.19	Đào móng, chiều rộng móng ≤ 6 m - Cấp đất III	0,415	100m3
7.20	Bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, M150, đá 2x4, PCB30	10,368	m3
7.21	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,311	100m3
7.22	Cột thép hình U80x40x4,5	1,447	tấn
7.23	Khung hàng rào bằng thép hình	1,710	tấn
7.24	Khung hàng rào bằng thép đặc	0,939	tấn
7.25	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	246,999	1m2

7.26	Lưới thép B40 mạ kẽm, dây đường kính 3,0m	422,436	m2
7.27	Lắp dựng hàng rào lưới thép B40	422,436	m2
7.28	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra, rộng ≤ 1 m, sâu ≤ 1 m - Cấp đất III	2,086	1m3
7.29	Đào móng, chiều rộng móng ≤ 6 m - Cấp đất III	0,086	100m3
7.30	Đào móng băng, rộng ≤ 3 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp III	2,631	m3
7.31	Đào móng, chiều rộng móng ≤ 6 m - Cấp đất III	0,108	100m3
7.32	Đắp đất công trình, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	0,213	100m3
7.33	Đắp cát nền móng công trình	1,405	m3
7.34	Xây Gạch bê tông không nung đặc, KT 6,5x10,5x22cm, xây móng, chiều dày > 33cm, vữa XM mác 50	1,376	m3
7.35	Xây Gạch bê tông không nung đặc, KT 6,5x10,5x22cm, xây móng, chiều dày ≤ 33 cm, vữa XM mác 50	7,207	m3
7.36	Xây Gạch bê tông không nung đặc, xây cột, trụ chiều cao ≤ 4 m, vữa XM mác 75	2,195	m3
7.37	Trát trụ cột, dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30	33,283	m2
7.38	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 18$ mm, chiều cao ≤ 6 m	0,032	tấn
7.39	Đắp mặt nổi trang trí mặt trụ dày 15 (2 mặt) - lớp thứ 1	13,910	m2
7.40	Đắp mặt nổi trang trí mặt trụ dày 15 (2 mặt) - lớp thứ 2	13,910	m2
7.41	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	33,614	m2
7.42	Xây tường thẳng bằng Gạch tuynel 2 lỗ, KT 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤ 33 cm, chiều cao ≤ 6 m, vữa XM M50, PCB30	3,540	m3
7.43	Bê tông giằng, đổ, bê tông M200, đá 1x2, PCB40, chiều cao ≤ 6 m	2,420	m3
7.44	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn giằng	0,220	100m2
7.45	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10 mm, chiều cao ≤ 6 m	0,047	tấn

7.46	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,279	tấn
7.47	Trát xà dầm, vữa XM M75, PCB30	34,100	m ²
7.48	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30	37,400	m ²
7.49	Trát gờ chỉ, vữa XM M75, PCB30	110,000	m
7.50	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	74,800	m ²
7.51	Bê tông nan hoa, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn	1,193	m ³
7.52	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn bê tông đúc sẵn, ván khuôn kim loại, ván khuôn các loại cấu kiện khác	0,398	100m ²
7.53	SXLD cốt thép hoa bê tông ĐS D10	0,245	tấn
7.54	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn	18,333	cái
7.55	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	89,054	m ²
7.56	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra, rộng $>1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$ - Cấp đất III	0,278	1m ³
7.57	Đào móng, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$ - Cấp đất III	0,018	100m ³
7.58	Đắp đất công trình, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	0,015	100m ³
7.59	Đắp cát nền móng công trình	0,061	m ³
7.60	Xây Gạch bê tông không nung đặc, xây móng, chiều dày $> 33\text{cm}$, vữa XM mác 50	0,508	m ³
7.61	Xây Gạch bê tông không nung đặc, xây cột, trụ chiều cao $\leq 4\text{m}$, vữa XM mác 75	0,998	m ³
7.62	Ôp đá xẻ thanh hóa, vữa XM M75, XM PCB30	7,740	m ²
7.63	Trát trụ cột dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30	1,220	m ²
7.64	Sơn cột ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	1,220	m ²
7.65	Gia công cột bằng thép hình	0,067	tấn
7.66	Lắp cột thép các loại	0,067	tấn
7.67	Gia công cổng sắt bằng thép ống mạ kẽm	0,075	tấn
7.68	Gia công cổng sắt bằng thép đặc	0,030	tấn
7.69	Gia công cổng sắt bằng tôn dày 2mm	0,028	tấn

7.70	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	5,078	1m2
7.71	Cút tráng kẽm 90 D90	4,000	cái
7.72	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	6,817	m2
7.73	Bản lề goong cánh cổng	8,000	cái
7.74	Ổ khoá cổng sao chép thêm 50 chìa sơ cua (loại 6 phân , khoá BẮM)	1,000	cái
7.75	Tai khoá sắt	2,000	cái
7.76	Đào móng băng, rộng ≤ 3 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp III	1,785	m3
7.77	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	0,828	m3
7.78	Đắp cát nền móng công trình	0,091	m3
7.79	Xây Gạch bê tông không nung đặc, xây móng, chiều dày > 33 cm, vữa XM mác 50	0,866	m3
7.80	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông không nung đặc - Chiều dày > 33 cm, chiều cao ≤ 6 m, vữa XM M75, PCB30	2,158	m3
7.81	Công tác ốp đá granít vào tường biển hiệu VXM 75# (màu mặt chín)	12,444	m2
7.82	Chữ inox mạ đồng cao 120mm, chữ dày 30mm, inox dày 0,8mm	25,000	chữ
7.83	Chữ Inox mạ đồng cao 200mm, dày 0,8mm	12,000	chữ
7.84	Chữ Inox mạ đồng cao 250mm, dày 0,8mm	16,000	chữ
7.85	Đào móng, chiều rộng móng ≤ 6 m - Cấp đất III	0,074	100m3
7.86	Đắp cát nền móng công trình	0,195	m3
7.87	Xây hố ga bằng gạch đặc bê tông không nung, vữa XM M50, PCB30	1,984	m3
7.88	Trát thành rãnh dày 2,0cm, xây gạch không nung bằng vữa thông thường M75, XM PCB30	6,348	m2
7.89	Đánh màu bằng xi măng nguyên chất	6,348	m2
7.90	Láng nền, sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM M75, PCB30	1,080	m2
7.91	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,040	100m3
7.92	Bê tông tấm đan bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đồ bê tông đúc sẵn	0,134	m3
7.93	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	0,007	100m2

7.94	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	0,008	tấn
7.95	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng $\leq 100\text{kg}$	3,000	1 cấu kiện
7.96	Bê tông xà dầm, giằng nhà, bê tông M150, đá 1x2, PCB40	0,124	m ³
7.97	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	0,021	100m ²
7.98	Gia công song chắn rác	0,026	tấn
7.99	Lắp dựng lưới chắn rác	0,960	m ²
7.100	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	1,186	1m ²
7.101	Đào móng, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$ - Cấp đất III	0,955	100m ³
7.102	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,489	100m ³
7.103	Đắp cát nền móng công trình	5,292	m ³
7.104	Xây rãnh thoát nước bằng gạch đặc bê tông không nung, vữa XM M50, PCB30	21,344	m ³
7.105	Trát thành rãnh dày 2,0cm, tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường M75, XM PCB30	102,900	m ²
7.106	Đánh màu bằng xi măng nguyên chất	102,900	m ²
7.107	Láng nền, sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM M75, PCB30	58,800	m ²
7.108	Bê tông tấm đan, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đồ bê tông đúc sẵn	6,388	m ³
7.109	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan	0,366	100m ²
7.110	Gia công, lắp đặt tấm đan	0,331	tấn
7.111	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn	184,000	1 cấu kiện
7.112	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$ - Cấp đất III	5,176	1m ³
7.113	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	4,374	m ³
7.114	Ống nhựa U.PVC D315	0,103	100m
7.115	Vận chuyển đất, phạm vi $\leq 5\text{km}$ - Cấp đất III	0,539	100m ³
8	KÈ CHẮN ĐẤT		

8.1	Đào móng, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$ - Cấp đất III (90% đất cấp III)	21,535	100m ³
8.2	Đào móng, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$ - Cấp đất II (10% đất cấp II)	2,393	100m ³
8.3	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	8,953	100m ³
8.4	Bê tông lót móng, chiều rộng $\leq 250\text{cm}$, M100, đá 4x6, PCB30	34,366	m ³
8.5	Bê tông móng, chiều rộng $\leq 250\text{cm}$, M150, đá 2x4, PCB30	287,582	m ³
8.6	Bê tông tường - Chiều dày $> 45\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, M150, đá 2x4, PCB30	411,500	m ³
8.7	Ván khuôn móng dài	2,550	100m ²
8.8	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, tường, chiều cao $\leq 28\text{m}$	9,907	100m ²
8.9	Thi công tầng lọc đá dăm 1x2	5,513	m ³
8.10	Thi công tầng lọc cát	25,987	m ³
8.11	Rải vải địa kỹ thuật	0,525	100m ²
8.12	Ống nhựa TN U.PVC D60 a2m	2,107	100m
8.13	Quét nhựa bi tum và dán giấy dầu 2 lớp giấy 3 lớp nhựa	36,301	m ²
8.14	Vận chuyển đất, phạm vi $\leq 5\text{km}$ - Cấp đất III	14,079	100m ³
9	CẤP ĐIỆN, CẤP NƯỚC NGOÀI NHÀ		
9.1	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (4x25)mm ²	116,150	m
9.2	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA (2x4)mm ²	121,200	m
9.3	Cáp điện Cu/XLPE/PVC (1x4)mm ²	121,200	m
9.4	Rải cáp ngầm	2,374	100m
9.5	Ống nhựa luồn dây HDPE D50/40	115,000	m
9.6	Ống nhựa luồn dây HDPE D32/25	120,000	m
9.7	Đầu cốt đồng M25	8,000	cái
9.8	Hòm công tơ	1,000	cái
9.9	Công tơ điện gián tiếp (có kiểm định)	1,000	cái
9.10	Lắp đặt công tơ điện 3 pha vào bảng và lắp bảng vào tường	1,000	cái
9.11	Biến dòng 100/5A	3,000	cái
9.12	Lắp đặt các Aptomat 3 pha 100A-22KA	1,000	cái
9.13	Ghép nối hòm công tơ	3,000	cái

9.14	Đào móng, chiều rộng móng $\leq 6m$ - Cấp đất III	0,695	100m ³
9.15	Đắp cát nền móng công trình	33,338	m ³
9.16	Gạch chỉ 6x10.5x22 báo hiệu tuyến cáp	1.501,000	viên
9.17	Băng báo hiệu cáp ngầm	158,000	md
9.18	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,362	100m ³
9.19	Ống nhựa HDPE D25	0,900	100m
9.20	Van khóa D25	5,000	cái
9.21	Van 1 chiều D20	2,000	cái
9.22	Kép nối HDPE D20	4,000	cái
9.23	Cút HDPE 45 D25	2,000	cái
9.24	Cút HDPE 90 D25	19,000	cái
9.25	Măng sông HDPE D25	3,000	cái
9.26	Tê HDPE 90 D25	3,000	cái
9.27	Zắc co HDPE D25	2,000	cái
9.28	Đầu nối ren ngoài HDPE D25	6,000	cái
9.29	Đầu nối ren trong HDPE D25	2,000	cái
9.30	Aptomat 2P 25A 10kA	1,000	cái
9.31	Máy bơm điện công suất P=1.1KW, độ cao đẩy 64m, độ sâu hút 9m, nguồn điện 220V-50HZ	1,000	cái
9.32	Dây CU/XLPE/PVC (2x4)mm ²	5,000	m
9.33	E-Dây CU/PVC (1x4)mm ²	5,000	m
9.34	Ống nhựa U.PVC D110	0,600	100m
9.35	Măng sông PVC D110	11,000	cái
9.36	Cút 90 PVC D110	2,000	cái
9.37	Cút 45 PVC D110	11,000	cái
9.38	Tê PVC D110	1,000	cái
9.39	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp, rộng $\leq 1m$, sâu $\leq 1m$ - Cấp đất III	23,550	1m ³
9.40	Đắp cát nền móng công trình	4,830	m ³
9.41	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,187	100m ³
9.42	Vận chuyển đất, phạm vi $\leq 5km$ - Cấp đất III	0,327	100m ³
10	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY		
10.1	Bình chữa cháy dạng bột (ABC) 4kg	12,000	Bình

10.2	Bình chữa cháy CO2 3kg	6,000	bình
10.3	Bảng nội quy + tiêu lệnh	6,000	Bộ
10.4	LĐ Hộp đựng bình chữa cháy KT 550x280x200	6,000	cái
10.5	LĐ Hộp đựng bộ dụng cụ phá dỡ KT 1200X600X200	3,000	cái
10.6	Búa phá dỡ	1,000	Cái
10.7	Cưa tay	1,000	Cái
10.8	Kìm công lực	1,000	Cái
10.9	Xà beng	1,000	Cái
10.10	Trung tâm xử lý tín hiệu báo cháy 10 kênh (bao gồm cả nhân công lắp đặt)	1,000	1 trung tâm
10.11	Bộ nguồn dự phòng cho trung tâm báo cháy 24VDC (bao gồm cả nhân công lắp đặt)	1,000	bộ
10.12	Automat 1 pha 10A (bao gồm cả nhân công lắp đặt)	1,000	cái
10.13	Dây cáp nguồn cho tủ trung tâm báo cháy 2x1mm ²	10,000	m
10.14	LĐ dây tín hiệu báo cháy cáp 10Px2x0.5	100,000	m
10.15	LĐ ống nhựa bảo vệ dây chống cháy D20	100,000	m
10.16	Lắp đặt hộp nối cáp tín hiệu 2,3 ngã D20	24,000	hộp
10.17	Lắp đặt Cút nối ống D20	25,000	cái
10.18	Măng sông nhựa nối ống D20	35,000	cái
10.19	Lắp đặt kẹp đỡ ống nhựa D20	100,000	cái
10.20	Ống ghen sun bảo vệ dây D32	100,000	m
10.21	Lắp đặt đế đầu báo và đầu báo khói	2,400	10 đầu
10.22	Lắp đặt đèn báo phòng có cháy	4,800	5 đèn
10.23	Lắp đặt tủ đựng tổ hợp chuông, đèn, nút ấn	6,000	cái
10.24	Lắp đặt chuông báo cháy	1,200	5 chuông
10.25	Lắp đặt đèn báo vị trí	1,200	5 đèn
10.26	Lắp đặt nút ấn báo cháy khẩn cấp	1,200	5 nút
10.27	Lắp đặt thiết bị kiểm soát cuối kênh	3,000	1 thiết bị
10.28	Kéo rải dây tín hiệu báo cháy chống nhiễu 2x0.75mm ²	300,000	m
10.29	LĐ ống nhựa bảo vệ dây chống cháy D16	300,000	m
10.30	Lắp đặt hộp nối cáp tín hiệu 2,3 ngã D16	48,000	hộp
10.31	Lắp đặt Cút nối ống D16	120,000	cái

10.32	Măng sông nhựa nối ống D16	100,000	cái
10.33	Lắp đặt kẹp đỡ ống nhựa D16	300,000	cái
10.34	Lắp đặt Hộp nối dây kỹ thuật	3,000	hộp
10.35	Lắp đặt Đèn thoát hiểm EXIT, đèn LED có lưu điện 1-3h	2,400	5 đèn
10.36	Lắp đặt Đèn chiếu sáng khẩn cấp, đèn LED có lưu điện 2-3h	3,400	5 đèn
10.37	Lắp đặt dây dẫn 2x0.75mm ²	150,000	m
10.38	LD ống nhựa bảo vệ dây chống cháy D16	150,000	m
10.39	Lắp đặt hộp nối cáp tín hiệu 2,3 ngả D16	29,000	hộp
10.40	Lắp đặt kẹp đỡ ống nhựa D16	150,000	cái
10.41	Lắp đặt Cút nối ống D16	40,000	cái
10.42	Lắp đặt Măng sông nối ống D16	50,000	cái
10.43	Sơ đồ chỉ dẫn thoát nạn	6,000	bộ
10.44	Lắp đặt ổ cắm đôi	29,000	cái
10.45	Lắp đặt Hộp nối dây kỹ thuật	3,000	hộp

PHỤ LỤC 02: BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình		Thời gian hoàn thành công trình do Nhà thầu đề xuất (ngày)
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất (ngày)	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất (ngày)	
1	Nhà bán trú học sinh và công vụ giáo viên trường PTDTBT Tiểu học số 2 Nậm Xây, huyện Văn Bàn	Xã Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	210	240	